

Bản án số: 09/2024/DS-ST
Ngày: 25 - 9 - 2024
V/v tranh chấp Hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đăng Đông và ông Nhữ Văn Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2023/TLST-DS 22 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/QĐST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần X.

Địa chỉ trụ sở: Thôn P, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đức T – Giám đốc Công ty.

Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy D – Phó giám đốc Công ty.

Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa

Bị đơn: Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nhữ Văn P – Chủ tịch UBND thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Quách Văn H - Sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương. Hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam – Công an tỉnh H.

Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) và UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương (nay là UBND thị trấn K) có ký kết 02 hợp đồng như sau:

Hợp đồng thứ nhất: Công ty X có ký Hợp đồng xây dựng số 17/HĐKT-XD ngày 28/01/2011 với UBND xã T có nội dung Công ty X tiến hành thi công hạng mục Cải tạo, nâng cấp phần sân trường, rãnh thoát nước trong sân trường thuộc Công trình Trường tiểu học xã T trong thời gian từ ngày 20/8/2011 đến ngày 20/01/2012 với giá trị hợp đồng là 793.542.000đ; sau khi công trình hoàn thành, hai bên tiến hành nghiệm thu, quyết toán và thanh lý hợp đồng thì sẽ thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

Sau khi ký kết hợp đồng, ngày Công ty cổ phần X đã tiến hành thi công theo như hồ sơ thiết kế kỹ thuật và hoàn thành được phần lớn các hạng mục được giao. Đến ngày 20/01/2012, UBND xã T thay đổi đơn vị thi công do vậy Công ty X không tiếp tục thực hiện công trình. Đến ngày 20/01/2012, Công ty X đã tiến hành nghiệm thu phần công trình hoàn thành để bàn giao cho UBND xã T. Tại Bảng xác định khối lượng hoàn thành có xác nhận của các bên vào ngày 20/01/2012 xác nhận khối lượng hạng mục đã hoàn thành có giá trị là 684.828.000đ. Đối với phần công việc còn lại thì UBND xã T lại thuê đơn vị khác tiến hành thi công. UBND xã T đã thanh toán trả cho Công ty X được 600.000.000đ và còn nợ số tiền chưa thanh toán là 84.828.000đ.

Hợp đồng thứ hai: Công ty X có ký Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2012 với UBND xã T có nội dung Công ty X tiến hành thi công hạng mục San lấp, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước, hố ga thuộc Công trình phụ trợ giếng nước trung tâm xã T trong thời gian từ ngày 02/01/2012 đến ngày 15/3/2012 với giá trị hợp đồng với giá trị hợp đồng là 222.153.627đ; sau khi công trình hoàn thành, hai bên tiến hành nghiệm thu, bàn giao công trình thì UBND xã T có trách nhiệm thanh toán 100% kinh phí bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty X đã tiến hành thi công, xây dựng theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và hoàn thành các hạng mục được giao. Vào ngày 06/3/2012, UBND xã T đã tiến hành nghiệm thu xác định công trình đảm bảo kỹ mỹ thuật, đúng hồ sơ thiết kế và dự toán thi công đã được duyệt và đồng ý nghiệm thu đưa vào sử dụng. Đến ngày 05/5/2012, hai bên đã tiến hành quyết toán hợp đồng và xác định giá trị khối lượng công trình hoàn thành là 222.154.000đ. Đến ngày 10/5/2012, UBND xã T và Công ty X đã tiến hành thanh lý hợp đồng, theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 10/5/2012 xác định số tiền mà UBND xã T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X là 222.153.627đ và thanh toán theo phương thức chuyển khoản. Tuy nhiên từ thời gian đó cho đến nay UBND xã T vẫn chưa thanh toán trả cho Công ty X số tiền là 222.153.627đ.

Do vậy, Công ty X đã khởi kiện và yêu cầu UBND thị trấn K là cơ quan kế thừa quyền và nghĩa vụ của UBND xã T phải trả cho Công ty X số tiền còn nợ theo 02 hợp đồng nêu trên. Công ty X không yêu cầu tính lãi.

Đại diện UBND thị trấn K trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty X như sau:

Tháng 12/2019, xã T được sát nhập vào thị trấn K theo nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và UBND thị trấn K kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của UBND xã T sau khi sát nhập.

Căn cứ theo tài liệu do nguyên đơn xuất trình, UBND thị trấn K xác định Công ty X có ký hợp đồng với UBND xã T để thực hiện việc thi công hạng mục Cải tạo, nâng cấp phần sân trường, rãnh thoát nước trong sân trường thuộc Công trình Trường tiểu học xã T theo Hợp đồng xây dựng số 17/HĐKT-XD ngày 28/01/2011 và thi công hạng mục San lấp, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước, hố ga thuộc Công trình phụ trợ giếng nước trung tâm xã T theo Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2012 là đúng. Qua xem xét hiện trạng thực tế, UBND thị trấn K xác định là các công trình là có thật và đã bàn giao cho địa phương sử dụng, địa phương đã nhận công trình để đưa vào sử dụng từ nhiều năm nay. Tuy nhiên quá trình sát nhập, UBND thị trấn K không được chuyển giao hồ sơ, giấy tờ liên quan đến 02 công trình nêu trên của Công ty X và trong danh sách các công trình còn nợ của địa phương cũng không có 2 công trình nêu trên do đó UBND thị trấn K không có nguồn tiền để thanh toán. UBND thị trấn K đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Quách Văn H trình bày quan điểm như sau: Ông Quách Văn H giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã T trong giai đoạn 2011-2012 và là người đã ký kết 02 Hợp đồng với Công ty cổ phần X.

Ông H xác định việc ký kết Hợp đồng và nội dung hợp đồng là đúng. Ông H cũng xác nhận có ký Biên bản nghiệm thu, quyết toán, bảng khối lượng hoàn thành và một số giấy tờ khác như tài liệu do nguyên đơn cung cấp là đúng tuy nhiên ông H xác định mục đích ký là để công ty đi xin kinh phí, công ty không xin được nên không có nguồn tiền thanh toán cho công ty X. Ông H cũng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản; ghi lời khai những người làm chứng.

- Căn cứ theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2024, xác định:

Công ty X đã tiến hành thi công hạng mục san lấp, xây dựng Công trình phụ trợ giếng nước trung tâm xã T như sau: Dọn dẹp mặt bằng xung quanh giếng; san lấp mặt bằng bằng cát xung quanh giếng; xây dựng toàn bộ hệ thống rãnh thoát nước, hố ga quanh giếng với khối lượng thi công theo Hồ sơ quyết toán giữa Công ty X và UBND xã T ngày 05/3/2012. Toàn bộ các hạng mục do Công ty X thi công vẫn đang tồn tại ngoài thực tế.

Công ty X đã tiến hành thi công hạng mục Cải tạo, nâng cấp phần sân trường, rãnh thoát nước trong sân trường thuộc Công trình Trường tiểu học xã T như sau: Dọn dẹp mặt bằng sân; san lấp mặt bằng sân bằng cát; đầm nén mặt bằng sân trường và lát gạch kích thước (0,4m x 0,4m); làm rãnh thoát nước bó vỉa xung quanh sân trường dẫn ra ngoài với khối lượng thi công theo bảng khối lượng hoàn thành giữa Công ty X và UBND xã T ngày 20/01/2012. Phần rãnh thoát nước phía bên ngoài cổng trường, hố ga do Công ty X thi công vẫn đang tồn tại ngoài thực tế; phần sân lát gạch đã bị tháo dỡ và được thay thế bằng 1 mặt sân trường mới.

- Căn cứ theo Kết quả định giá tài sản ngày 23/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản - UBND huyện B xác định: Đối với công trình san lấp, xây dựng hệ thống thoát nước, hố ga thuộc Công trình phụ trợ giếng nước trung tâm xã T (nay là thị trấn K), các hạng mục công trình đều đang được sử dụng tuy nhiên là công trình ngầm, ẩn dấu dưới lòng đất; công trình cải tạo, nâng cấp sân trường, rãnh thoát nước trong sân trường của Trường tiểu học xã T (nay là thị trấn K) hiện đã có nhiều hạng mục bị thay thế, đề lên phần thi công đã được Công ty X thi công trước đây nên không thể đánh giá được chất lượng cũng như giá trị còn lại. Hiện công ty X yêu cầu thanh toán theo giá trị thi công ban đầu đã được

công ty T2 lập, được nghiệm thu và các bên đã có bảng khối lượng giá trị hoàn thành và hồ sơ quyết toán nên việc tiến hành định giá tài sản là không cần thiết.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn L: Năm 2012, ông Nguyễn Văn L là Phó giám đốc của Công ty cổ phần X1 và là người trực tiếp thực hiện việc tư vấn giám sát đối với việc thực hiện hạng mục san lấp, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước, hồ ga thuộc Công trình phụ trợ giếng nước trung tâm xã T, ông L xác nhận Công ty X đã thực hiện thi công hạng mục nêu trên theo đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công do UBND xã T là chủ đầu tư cung cấp với chất lượng và khối lượng công việc hoàn thành theo Hồ sơ quyết toán là đúng. Tổng giá trị khối lượng hoàn thành của Công ty X đối với dự án nêu trên là 222.154.000đ là đúng và phù hợp với Dự toán thiết kế.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Chu Văn T1 trình bày: Ông Chu Văn T1 nguyên là trưởng thôn T, xã T. Khoảng tháng 01/2012, ông Quách Văn H là Chủ tịch UBND xã T có thông báo cho thôn T về việc xã triển khai thực hiện việc san lấp, xây dựng hệ thống thoát nước, hồ ga thuộc Công trình phụ trợ giếng nước trung tâm xã T do Công ty X thực hiện. Ông đã trực tiếp trông nom, giám sát việc thi công và xác nhận việc Công ty X đã tiến hành thi công san lấp, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước, hồ ga tại giếng nước trung tâm xã T theo đúng bản thiết kế do UBND xã phê duyệt. Việc thi công đã hoàn thành và công trình đã được bàn giao cho địa phương đưa vào sử dụng từ thời gian đó cho đến nay vẫn còn sử dụng đảm bảo chất lượng.

Tại phiên tòa, Công ty X rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 84.828.000đ theo hợp đồng xây dựng số 17/HĐKT-XD ngày 28/01/2011 và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 222.154.000đ theo Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2012. Công ty X yêu cầu UBND thị trấn K phải trả số tiền còn nợ là 222.153.627đ và không yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên. Đại diện UBND thị trấn K vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng tại các Điều từ 239 - 244, Điều 246, 247, 249 - 252, Điều 254, 260, 263

BLTTDS về xét xử sơ thẩm vụ án; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 305, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 405 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 357, Điều 468, Điều 688 BLDS 2015; Điều 20 Luật đấu thầu 2005; Điều 75, Điều 80, Điều 81, Điều 107, Điều 108 Luật xây dựng năm 2003; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X.

Buộc UBND thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương phải trả cho Công ty X số tiền 222.154.000đ.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của Công ty X về việc buộc UBND thị trấn K trả số tiền 84.828.000đ theo hợp đồng xây dựng số 17/HĐKT-XD ngày 28/01/2011.

Về chi phí tố tụng: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: UBND thị trấn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho Công ty X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Công ty cổ phần X khởi kiện yêu cầu UBND thị trấn K thanh toán số tiền mà UBND xã T còn nợ phát sinh trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng được ký kết năm 2011 và năm 2012. Theo nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xã T được sát nhập vào thị trấn K từ tháng 12/2019 do đó UBND thị trấn K được kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của UBND xã T sau khi sát nhập do đó xác định UBND thị trấn K là bị đơn trong vụ án. Tính đến ngày vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm, không ai có yêu cầu gì về việc xem xét thời hiệu khởi kiện nên quan hệ tranh chấp của vụ án được xác định lại là “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn lần thứ hai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị xét xử vắng mặt do đó tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 BLTTDS.

Về việc áp dụng pháp luật: Hợp đồng được ký kết và thực hiện vào năm 2011, 2012 thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2005, Luật đấu thầu 2005 và Luật xây dựng năm 2003 đang có hiệu lực pháp luật; đến nay các bên mới xảy ra tranh chấp và được Tòa án thụ lý, thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2015, Luật đấu thầu 2023 và Luật xây dựng năm 2014 được sửa đổi năm 2020 đang có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, căn cứ Điều 688 BLDS áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, Luật đấu thầu 2005 và Luật xây dựng năm 2003 đồng thời có xem xét các quy định Bộ luật dân sự năm 2015, Luật đấu thầu 2023 và Luật xây dựng năm 2014 được sửa đổi năm 2020 để xem xét, giải quyết.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] *Xem xét đối với Hợp đồng xây dựng số 17/HĐKT-XD ngày 28/01/2011:*

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty X tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 84.828.000đ theo hợp đồng xây dựng số 17/HĐKT-XD ngày 28/01/2011. Việc rút yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ quy định tại Điều 217, Điều 218, Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[2.1.2] *Xem xét đối với Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2012:*

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty X có xuất trình Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2012 giữa Công ty X và UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và một số tài liệu liên quan đến việc thực hiện, quyết toán, thanh lý hợp đồng. UBND thị trấn K qua rà soát xác định không lưu giữ hồ sơ liên quan đến việc ký kết, thực hiện dự án nêu trên. Căn cứ Hợp đồng xác định: Ngày 02/01/2012, Công ty cổ phần X có ký kết với hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT với UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Về hình thức, hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký, đóng dấu của ông Quách Văn H với chức danh Chủ tịch UBND xã T và chữ ký, đóng dấu của ông Vũ Đức T với tư cách là Giám đốc của Công ty cổ phần X nên đã đảm bảo quy định về hình thức của hợp đồng theo quy định tại Điều 401 BLDS 2005. Về nội dung, hợp đồng thể hiện UBND xã T có giao cho Công ty cổ phần X tiến hành công việc là thi công hạng mục San

lắp, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước, hồ ga thuộc Công trình phụ trợ giếng nước trung tâm xã T theo thiết kế, đảm bảo sự bền vững và chính xác của các kết cấu xây dựng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam và các tiêu chuẩn do nhà thầu quy định; tuân thủ các quy định về quản lý tiêu chuẩn chất lượng; đúng vật liệu theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt; thời hạn thực hiện từ ngày 02/01/2012 đến ngày 15/3/2012; Giá trị hợp đồng là 222.153.627đ được thanh toán bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt và thời hạn thanh toán là sau khi nghiệm thu, bàn giao công trình thì UBND xã T sẽ có trách nhiệm thanh toán 100% kinh phí theo hợp đồng. Các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, mục đích của hợp đồng nhằm phục vụ lợi ích chung của người dân trong xã T, nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ quy định điểm đ khoản 1 Điều 20 Luật đấu thầu 2005, nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003, chủ tịch UBND xã T có thẩm quyền quyết định đầu tư các dự án trong phạm vi ngân sách của địa phương mình dưới 1 tỷ đồng do đó chủ tịch UBND xã T ký kết Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2012 với Công ty X là đảm bảo quy định của pháp luật. Từ những căn cứ nêu trên xác định Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2012 có hiệu lực thi hành từ thời điểm các bên giao kết.

Xem xét về việc thực hiện hợp đồng: Công ty X xác định ngay sau khi ký kết hợp đồng đã triển khai việc thi công theo hồ sơ thiết kế được UBND xã phê duyệt và đã hoàn thành các hạng mục được giao trước thời hạn vào ngày 05/3/2012. Ngày 06/3/2012, hai bên đã tiến hành nghiệm thu xác định công trình đảm bảo kỹ mỹ thuật, đúng hồ sơ thiết kế, dự toán thi công đã được duyệt và UBND xã T đồng ý nghiệm thu đưa vào sử dụng. Đến ngày 05/5/2012, hai bên đã tiến hành quyết toán hợp đồng và xác định giá trị khối lượng công trình hoàn thành là 222.154.000đ, việc quyết toán có ông Quách Văn H đại diện chủ đầu tư, ông Nguyễn Văn L đại diện tư vấn giám sát, ông Vũ Đức T là giám đốc Công ty X ký kết. Đến ngày 10/5/2012, hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng và xác định số tiền mà UBND xã T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X là 222.153.627đ theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 10/5/2012.

Theo ông Quách Văn H - nguyên chủ tịch UBND xã T xác nhận chữ ký trong có ký Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2012; hồ sơ quyết toán và biên bản thanh lý hợp đồng ngày 10/5/2012 với Công ty X là đúng tuy nhiên ông H xác định mục đích ông ký là để công ty đi xin kinh phí, công ty không xin được nên không có nguồn tiền thanh toán cho công ty X. Để làm rõ nội dung

nêu trên, tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và lấy lời khai của những người làm chứng, theo ông Nguyễn Văn L (là đại diện đơn vị tư vấn giám sát) đã xác định việc UBND xã T đã tiến hành nghiệm thu, quyết toán công trình và xác nhận khối lượng công việc hoàn thành số tiền là 222.153.627đ là đúng. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2024 cũng xác định Công ty X đã tiến hành dọn dẹp mặt bằng; san lấp mặt bằng bằng cát và xây dựng toàn bộ hệ thống rãnh thoát nước, hố ga xung quanh giếng nước trung tâm xã T, hiện toàn bộ các hạng mục do Công ty X thi công vẫn đang tồn tại ngoài thực tế. Ông Chu Văn T1 nguyên trưởng thôn T cũng xác nhận việc Công ty cổ phần X có tiến hành thi công san lấp, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước, hố ga theo như bản thiết kế do UBND xã phê duyệt và công trình hệ thống rãnh thoát nước và hố ga tại giếng nước trung tâm xã T đã được bàn giao cho địa phương đưa vào sử dụng, hiện nay vẫn còn sử dụng và đảm bảo chất lượng. Do vậy, có thể xác định Công ty X đã tiến hành thi công hạng mục san lấp, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước, hố ga thuộc Công trình phụ trợ giếng nước trung tâm xã T là đúng. Hiện công trình đảm bảo chất lượng và đã được địa phương đưa vào sử dụng ổn định từ nhiều năm nay.

Xem xét về việc thanh toán: Công ty X xác định UBND xã T vẫn chưa thanh toán trả cho Công ty X số tiền là 222.153.627đ. Ông Quách Văn H cũng xác định chưa thanh toán cho Công ty X. UBND thị trấn K xác định không được chuyển giao hồ sơ, giấy tờ liên quan đến 02 công trình nêu trên của Công ty X từ UBND xã T và trong danh sách các công trình còn nợ của địa phương cũng không có 2 công trình nêu trên do đó UBND thị trấn K không có nguồn tiền để thanh toán. Theo ông Phạm Văn V - Cựu Bí thư xã T; ông Nguyễn Văn H1 - nguyên Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã T và ông Nguyễn Gia H2 – nguyên phó chủ tịch Hội đồng nhân dân xã T xác định việc triển khai thực hiện hạng mục Cải tạo, nâng cấp phần sân trường, rãnh thoát nước trong sân trường thuộc Công trình Trường tiểu học xã T và hạng mục San lấp, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước, hố ga thuộc Công trình phụ trợ giếng nước trung tâm xã T đều do UBND xã T tự đứng ra ký kết hợp đồng với Công ty X mà không thông qua Hội đồng nhân dân xã dẫn đến khi triển khai thực hiện Hội đồng nhân dân xã không nắm được và không có nguồn kinh phí thanh toán cho đơn vị thi công. Do đó, xác định đến nay số tiền mà UBND xã T còn nợ Công ty X là 222.153.627đ là đúng.

Về nghĩa vụ thanh toán nợ: Theo nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, từ tháng 12/2019, xã T được

sát nhập vào thị trấn K do đó UBND thị trấn K là cơ quan kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của UBND xã T sau khi sát nhập. Do đó, UBND thị trấn K phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Công ty X số tiền 222.153.627đ theo Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2012 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 10/5/2012.

Về tiền lãi: Công ty cổ phần X không yêu cầu tính lãi của số tiền 222.153.627đ nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Các vấn đề khác: Quá trình giải quyết vụ án, xác định UBND xã T khi ký kết Hợp đồng với Công ty X đã không thực hiện đúng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng dẫn đến việc chậm trễ thanh toán cho Công ty X. Công ty X chỉ yêu cầu thanh toán trả khoản tiền theo Hợp đồng mà không yêu cầu bồi thường thiệt hại do vậy không đặt ra xem xét, giải quyết. Việc xử lý các cá nhân, tổ chức có vi phạm là việc nội bộ của các cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 305, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 405 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 357, Điều 468, Điều 688 BLDS 2015; Điều 20 Luật đấu thầu 2005; Điều 75, Điều 80, Điều 81, Điều 107, Điều 108 Luật xây dựng năm 2003; Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2010; Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X về việc buộc UBND thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương thanh toán số tiền 84.828.000đ theo Hợp đồng xây dựng số 17/HĐKT-XD ngày 28/01/2011.

Về hậu quả của việc đình chỉ: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu nêu trên theo quy định của pháp luật.

3. Buộc UBND thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương phải trả cho Công ty cổ phần X số tiền 222.153.627đ (làm tròn 222.154.000đ) theo Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2012.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà bên có nghĩa vụ chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: UBND thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương phải chịu 11.107.700đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Công ty cổ phần X số tiền tạm ứng án phí 7.675.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0002059 ngày 22 tháng 11 năm 2023.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày đương sự vắng mặt nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Hải